

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 486 /SNV-CCVC

Gia Lai, ngày 24 tháng 4 năm 2018

V/v thông báo danh sách thí
sinh trúng tuyển vào công
chức, kỳ thi tuyển công chức
năm 2017 của tỉnh Gia Lai

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã.

Thực hiện Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức năm 2017 của tỉnh Gia Lai; Sở Nội vụ thông báo danh sách 86 thí sinh trúng tuyển vào công chức năm 2017 của tỉnh đến các Sở, Ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã có chỉ tiêu tuyển dụng (đính kèm theo Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh và danh sách được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ tại địa chỉ <http://snv.gialai.gov.vn>).

Đề nghị các Sở, Ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã có chỉ tiêu tuyển dụng căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển thông báo kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển, hoàn thiện hồ sơ, quyết định tuyển dụng, phân công công tác và thực hiện chính sách đối với công chức theo quy định của pháp luật.

Sở Nội vụ thông báo để các Sở, Ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã có chỉ tiêu tuyển dụng biết, thực hiện./. *1/2*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Đăng website Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, CCVC. *th*

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Văn Tâm
Huỳnh Văn Tâm

Số: 475/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 23 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển,
kỳ thi tuyển công chức năm 2017 của tỉnh Gia Lai**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Kế hoạch số 3368/KH-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tuyển dụng công chức các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Gia Lai năm 2017;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tại văn bản số 05/CV-HĐT, 20/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức năm 2017 của tỉnh Gia Lai, gồm có 86 thí sinh trúng tuyển (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển đến các cơ quan, đơn vị, địa phương có chỉ tiêu tuyển dụng.

Giám đốc các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển thông báo kết quả trúng tuyển bằng văn bản tới người dự tuyển, hoàn thiện hồ sơ, quyết định tuyển dụng, phân công công tác và thực hiện chính sách đối với công chức theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch Hội đồng thi tuyển công chức năm 2017 của tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- Ban TC Tỉnh ủy;
- CT UBND, các PCT UBND tỉnh;
- Đăng Website của tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Thành

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN - KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2017

Địa chỉ dự tuyển: Các cơ quan hành chính tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Số báo danh	 Họ và tên thí sinh	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Mã ngạch công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI						Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							Môn Kiến thức chung	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành		Môn Anh văn	Môn Tin học					
												Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	380672	Phạm Lê Tâm		11/01/1993		Kinh	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Phòng Quản lý thương mại	Sở Công thương		01.003	75,30	82,30	90,0	82,0	67,5	329,90		329,90	
2	380988	Ngô Thị Thùy	Giang		27/01/1991	Kinh	Cử nhân Kế Toán	Đội QLTT số 2	Sở Công thương	Con TB	21.198	59,50	72,50	72,5	53,0	62,5	277,00	20,00	297,00	
3	380977	Trần Bình Phương	Bảo	09/07/1986		Kinh	Cử nhân Luật Kinh tế	Đội QLTT số 5	Sở Công thương		21.198	72,50	95,80	87,5	83,0	70,0	351,60		351,60	
4	380993	Phạm Trung Hiếu		08/06/1989		Kinh	Cử nhân Kế toán	Đội QLTT số 12	Sở Công thương		21.198	59,30	81,80	80,0	72,0	57,5	302,90		302,90	
5	381011	Tô Bích Ngọc			22/10/1994	Kinh	Cử nhân Luật	Đội QLTT số 15	Sở Công thương		21.198	51,30	81,80	85,0	67,0	70,0	299,90		299,90	
6	380999	Lê Võ Anh Kha		12/09/1992		Kinh	Cử nhân Tài Chính - Ngân hàng	Pháp chế - KT, Chi cục QLTT	Sở Công thương		21.198	89,80	84,50	82,5	81,0	72,5	341,30		341,30	
7	380335	Trần Thái Kiên		17/02/1987		Kinh	Kỹ sư cơ giới hóa xây dựng giao thông ngành đào tạo cơ khí chuyên dùng	Phòng Quản lý phương tiện người lái	Sở Giao thông vận tải		01.003	91,5	61,3	77,5	50,0	62,5	291,60		291,60	
8	380551	Đào Thị Yến Nhi			26/12/1992	Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính - Vận tải	Sở Giao thông vận tải		01.003	50,50	76,50	90,0	64,0	70,0	293,50		293,50	
9	380622	Võ Nhật Quang		25/5/1989		Kinh	Đại học Kỹ sư kỹ thuật xây dựng CTGT	Phòng Quản lý chất lượng CTGT	Sở Giao thông vận tải		01.003	52,30	51,50	90,0	58,0	85,0	245,30		245,30	
10	380790	Lê Minh Thịnh		3/8/1983		Kinh	Đại học Xây dựng cầu đường	Thanh tra Sở	Sở Giao thông vận tải	Con TB	01.003	81,00	62,80	80,0	56,0	82,5	286,60	20,00	306,60	
11	380892	Nguyễn Thị Bích Trinh			20/09/1992	Kinh	Kỹ sư công nghệ thực phẩm	Chi cục QLCLNLS&TS	Sở NN&PTNT		01.003	50,00	73,30	90,0	70,0	75,0	286,60		286,60	
12	380947	Nguyễn Hoàng Vũ		02/10/1989		Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	Chi cục Thủy lợi	Sở NN&PTNT		01.003	50,00	67,80	80,0	61,0	75,0	265,60		265,60	
13	381045	Nguyễn Lê Cảnh		22/10/1990		Kinh	Thạc sĩ Lâm nghiệp	Hạt Kiểm lâm Chư Prông	Sở NN&PTNT		10.226	84,00	95,50	85,0	78,0	75,0	360,00		360,00	
14	381059	Nguyễn Sỹ Hùng		10/02/1988		Kinh	Kỹ sư Lâm sinh	Hạt Kiểm lâm Chư Prông	Sở NN&PTNT	Con TB	10.226	64,00	84,50	90,0	57,0	75,0	323,00	20,00	343,00	
15	381078	Lê Duy Tinh		10/10/1978		Kinh	Kỹ sư Lâm nghiệp	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	Sở NN&PTNT	Con TB	10.226	66,00	72,50	92,5	51,0	72,5	303,50	20,00	323,50	
16	381152	Đinh Thị Hiền			26/12/1983	Kinh	Cử nhân Kế toán	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	Sở NN&PTNT		06.031	66,80	59,50	85,0	57,0	75,0	270,80		270,80	
17	381051	Châu Bảo Duy		15/06/1988		Kinh	ĐH Kinh tế nông lâm; Thạc sĩ Lâm học (GXN)	Hạt Kiểm lâm Đức Cơ	Sở NN&PTNT		10.226	65,50	98,50	85,0	51,0	62,5	347,50		347,50	
18	381187	Huỳnh Văn Triều		26/12/1990		Kinh	Cử nhân Kế toán	Hạt Kiểm lâm Đức Cơ	Sở NN&PTNT		06.031	74,30	81,00	97,5	62,0	77,5	333,80		333,80	
19	381196	Lê Thị Kim Trinh			16/11/1993	Kinh	Cao đẳng Kế toán	Hạt Kiểm lâm Kông Chro	Sở NN&PTNT		06.032	67,00	89,50	92,0	72,5	76,0	338,00		338,00	
20	380728	Huỳnh Ngọc Thạch		29/5/1991		Kinh	ĐH Kinh tế Kế hoạch và đầu tư	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông		01.003	70,50	78	95,0	81,0	90,0	321,50		321,50	

STT	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Mã ngành công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI						Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							Môn Kiến thức chung	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành		Môn Anh văn	Môn Tin học					
												Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm							
21	380983	Trần Thị Lan		20/02/1992	Kinh	Kỹ sư Điện tử Viễn thông	Phòng Bưu chính Viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông		01.003	59,3	74	70,0	78,0	82,5	277,30		277,30		
22	380494	Trần Nguyễn Thương		18/11/1983	Kinh	Kỹ sư Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	Phòng Bưu chính Viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông		01.003	50	76,3	87,5	81,0	92,5	290,10		290,10		
23	380231	Tô Văn	16/04/1990		Kinh	Đại học Ngôn ngữ Anh	Phòng Hợp tác Quốc tế	Sở Ngoại vụ		01.003	51,50	82,30	75,0	Miễn	85,0	291,10		291,10		
24	380908	Lê Thị Út		15/05/1990	Kinh	Đại học Kinh tế đối ngoại	Phòng Hợp tác Quốc tế	Sở Ngoại vụ	Con TB	01.003	80,00	81,00	62,5	69,0	65,0	304,50	20,00	324,50		
25	380019	Tô Thị Vân		18/02/1991	Kinh	Cử nhân Tài chính ngân hàng	Phòng quản lý ngân sách	Sở Tài chính		01.003	51,50	80,00	75,0	60,0	65,0	286,50		286,50		
26	380114	Nguyễn Trọng Dũng	23/01/1992		Kinh	Cử nhân Kế toán kiểm toán	Phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp	Sở Tài chính		01.003	52,00	62,50	67,5	59,0	77,5	244,50		244,50		
27	380881	Nguyễn Thị Ngọc Trâm		23/10/1995	Kinh	Cử nhân Tài chính ngân hàng	Phòng Tài chính Doanh nghiệp	Sở Tài chính		01.003	59,00	67,80	92,5	92,0	87,5	287,10		287,10		
28	380671	Nguyễn Thị Lê Tâm		10/02/1989	Kinh	Cử nhân Tài chính ngân hàng	Phòng Tài chính đầu tư	Sở Tài chính		01.003	81,50	89,50	92,5	79,0	75,0	353,00		353,00		
29	380901	Nguyễn Văn Trung	22/7/1993		Kinh	Kỹ sư Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	Phòng Tài chính đầu tư	Sở Tài chính		01.003	58,00	76,80	90,0	91,0	65,0	301,60		301,60		
30	380684	Hoàng Anh Tiến	24/10/1988		Kinh	Đại học Kế toán	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Sở Y tế		01.003	50,00	86,50	62,5	70,0	65,0	285,50		285,50		
31	380787	Phan Thị Thanh Thín		27/02/1988	Kinh	Được sĩ Chuyên khoa cấp I chuyên ngành Tổ chức Quản lý được	Phòng Nghiệp vụ Được	Sở Y tế		01.003	65,80	78,50	95,0	87,0	70,0	317,80		317,80		
32	380824	Hà Thị Thủy		19/06/1995	Kinh	Đại học Luật kinh tế	Phòng Hành chính - Tổ chức	Văn phòng UBND tỉnh		01.003	53,00	68,50	87,5	64,0	65,0	277,50		277,50		
33	380709	Phạm Trần Tuấn	26/12/1994		Kinh	Đại học Luật	Ban tiếp công dân	Văn phòng UBND tỉnh		01.003	62,50	80,50	70,0	84,0	72,5	293,50		293,50		
34	380973	Trần Thị Hải Yến		30/11/1995	Kinh	Đại học Hành chính (chuyên ngành Thanh tra)	Phòng Nội chính	Văn phòng UBND tỉnh		01.003	50,80	70,50	90,0	68,0	62,5	281,80		281,80		
35	380396	Nguyễn Văn Linh	02/10/1993		Kinh	Kỹ sư Quản lý đất đai	Phòng QH - HT, TN&MT	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	Bộ đội xuất ngũ	01.003	55,30	77,80	95,0	63,0	77,5	305,90	10,00	315,90		
36	380685	Huỳnh Minh Tiến	13/10/1992		Kinh	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	Văn phòng Sở	Sở Nội vụ		01.003	55,00	56,30	70,0	56,0	60,0	237,60		237,60		
37	380597	Nguyễn Thị Hồng Phúc		13/11/1994	Kinh	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	Phòng Công chức viên chức	Sở Nội vụ		01.003	56,80	89,00	100	88,0	70,0	334,80		334,80		
38	380112	Nguyễn Quốc Dũng	04/09/1988		Kinh	Đại học Hành chính học	Phòng Cải cách Hành chính	Sở Nội vụ	Con TB	01.003	66,00	51,00	92,5	53,0	62,5	260,50	20,00	280,50		
39	380009	Hồ Tuấn Anh	14/11/1991		Kinh	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	Ban Thi đua khen thưởng	Sở Nội vụ		01.003	50,00	55,30	82,5	68,0	75,0	243,10		243,10		
40	380215	Nguyễn Thị Ngọc Hân		14/02/1990	Kinh	Đại học Kế toán - Kiểm toán	Phòng nghiệp vụ 1 và Nghiệp vụ 2	Thanh tra tỉnh		01.003	56,00	80,00	72,5	71,0	82,5	288,50		288,50		
41	380951	Võ Giang Vũ		11/04/1991	Kinh	Đại học Kế toán - Kiểm toán	Phòng nghiệp vụ 1 và Nghiệp vụ 2	Thanh tra tỉnh		01.003	53,80	79,80	75,0	95,0	70,0	288,40		288,40		

STT	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Mã ngành công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI						Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							Môn Kiến thức chung	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành		Môn Anh văn	Môn Tin học					
												Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm							
42	380805	Roan Thị Thu		16/03/1992	Kinh	Cử nhân Hành chính học	Văn phòng Sở	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01.003	61,80	74,00	90,0	71,0	67,5	299,80		299,80		
43	380926	Nguyễn Thị Tường Vi		01/12/1989	Kinh	Kỹ sư Kinh tế xây dựng	Phòng ĐT, TD và GSDT	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01.003	65,80	83,30	95,0	79,0	75,0	327,40		327,40		
44	380663	Lê Thành Tâm	19/09/1988		Kinh	Kỹ sư Xây dựng dân dụng & công nghiệp; Thạc sĩ Kỹ thuật	Thanh tra Sở	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01.003	65,80	72,50	97,5	84,0	72,5	308,30		308,30		
45	380785	Nguyễn Thị Thiện		22/11/1991	Kinh	ĐH Tài Chính - Ngân hàng	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Sở Lao động TB&XH		01.003	50,30	58,00	67,5	59,0	62,5	233,80		233,80		
46	380393	Nguyễn Thị Cẩm Linh		20/10/1989	Kinh	Thạc sĩ Kinh tế phát triển	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	Văn phòng Ban ATGT tỉnh		01.003	62,00	76,00	62,5	85,0	67,5	276,50		276,50		
47	380313	Ksor H' Hương		10/4/1995	Jrai	ĐH Quản lý Nhà nước	Phòng Nội vụ	Thị xã Ayun Pa	Jrai	01.003	51,00	71,80	92,5	64,0	67,5	287,10	20,00	307,10		
48	380965	Ksor Xuyên	15/3/1991		Jrai	ĐH Tài chính Ngân hàng	Phòng TC-KH	Thị xã Ayun Pa	Jrai	01.003	80,00	69,00	97,5	88,0	77,5	315,50	20,00	335,50		
49	380328	Nguyễn Văn Hưởng	04/7/1993		Kinh	Cử nhân Quản lý đất đai	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Thị xã An Khê		01.003	53,50	60,30	85,0	75,0	77,5	259,10		259,10		
50	380353	Trương Thị Nhi Khoa		06/9/1990	Kinh	Cử nhân Kế toán	Phòng LĐTB&XH	Thị xã An Khê		01.003	55,80	67,50	62,5	57,0	60,0	253,30		253,30		
51	380492	Nguyễn Thị Thu Ngân		06/5/1987	Kinh	Thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Thị xã An Khê	Con của người NCDHH	01.003	83,50	90,00	100	77,0	77,5	363,50	20,00	383,50		
52	380640	Cao Ri	02/08/1991		Kinh	Cử nhân Hành chính học	Phòng Nội vụ	Huyện Chư Pưh		01.003	69,50	81,00	87,5	83,0	62,5	319,00		319,00		
53	380518	Đào Nguyễn Dũng Nguyên	22/02/1987		Kinh	Thạc sĩ Kinh tế học	VP HĐND&UBND	Huyện Chư Pưh		01.003	50,50	72,50	90,0	76,0	82,5	285,50		285,50		
54	380055	Nguyễn Phú Cường	11/08/1993		Kinh	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng	VP HĐND&UBND	Huyện Chư Sê		01.003	64,50	82,80	92,5	85,0	67,5	322,60		322,60		
55	380013	Mạnh Tuấn Anh	06/03/1993		Kinh	Kỹ sư lâm nghiệp (chuyên ngành nông lâm kết hợp)	Phòng NN&PTNT	Huyện Chư Sê		01.003	59,50	76,30	87,5	54,0	77,5	299,60		299,60		
56	380116	Văn Tiến Dũng	22/01/1986		Kinh	ĐH Kiến trúc	Phòng KT&HT	Huyện Chư Sê		01.003	58,00	76,50	95,0	61,0	70,0	306,00		306,00		
57	380141	Hoàng Lê Minh Đức	21/08/1990		Kinh	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Phòng TC-KH	Huyện Chư Sê		01.003	65,50	79,00	92,5	63,0	80,0	316,00		316,00		
58	380788	Phạm Duy Thịnh	12/10/1984		Kinh	Thạc sĩ Kế toán (GXN)	Phòng TC-KH	Huyện Chư Sê		01.003	65,00	86,30	95,0	80,0	80,0	332,60		332,60		
59	380288	Trần Ngọc Hùng	17/08/1989		Kinh	Cử nhân Quản trị nhân lực	Phòng LĐTB&XH	Huyện Chư Sê	Con NHCNTB	01.003	50,50	79,00	92,5	75,0	82,5	301,00	20,00	321,00		
60	380476	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		11/4/1991	Kinh	Kỹ sư quản lý đất đai	Phòng TN&MT	Huyện Chư Sê	Con TB	01.003	56,30	69,80	95,0	78,0	62,5	290,90	20,00	310,90		
61	380525	Nguyễn Thị Minh Nguyên		26/09/1995	Kinh	Cử nhân Luật	Phòng Tư pháp	Huyện Chư Sê		01.003	63,00	88,50	90,0	97,0	82,5	330,00		330,00		
62	380606	Lương Thị Hoàng Phương		12/10/1991	Kinh	Cử nhân Luật học	Thanh tra	Huyện Chư Sê		01.003	82,30	92,00	97,5	71,0	72,5	363,80		363,80		
63	380503	Hồ Thị Minh Ngọc		24/7/1990	Kinh	Đại học Kế toán	VP HĐND&UBND	Huyện Ia Grai		01.003	57,30	72,50	77,5	67,0	67,5	279,80		279,80		
64	380771	Lê Thị Hồng Thắm		22/7/1986	Kinh	Đại học Dược	Phòng Y tế	Huyện Ia Grai		01.003	52,00	77,30	95,0	67,0	65,0	301,60		301,60		

STT	Số báo danh	Họ và tên thí sinh	Ngày, tháng, năm sinh		Dân tộc	Trình độ chuyên môn đào tạo	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Mã ngành công chức	ĐIỂM CÁC BÀI THI/MÔN THI						Kết quả điểm thi	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ							Môn Kiến thức chung	Môn Nghiệp vụ chuyên ngành		Môn Anh văn	Môn Tin học					
												Bài thi viết	Bài thi trắc nghiệm							
65	380383	Đào Thị Xuân	Khuê		19/3/1989	Kinh	Thạc sĩ Tài chính -Ngân hàng	VP HĐND&UBND	Huyện Ia Pa		01.003	50,00	71,00	95,0	80,0	75,0	287,00		287,00	
66	380210	Lương Thị Thủy	Hằng		11/4/1995	Kinh	Cử nhân Luật	Phòng Nội vụ	Huyện Ia Pa		01.003	71,00	85,50	97,5	57,0	75,0	339,50		339,50	
67	380358	Nguyễn Thị Như	Khuyến		18/12/1994	Kinh	Kinh tế Nông lâm	Phòng NN&PTNT	Huyện Kbang		01.003	61,00	68,80	95,0	69,0	62,5	293,60		293,60	
68	380403	Phạm Thị Phương	Loan		4/11/1984	Kinh	ĐH Luật kinh tế	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Kbang		01.003	64,00	85,00	75,0	64,0	55,0	309,00		309,00	
69	380212	Phan Thị Thu	Hằng		21/8/1994	Kinh	ĐH Quản lý nhà nước	Phòng Nội vụ	Huyện Kông Chro		01.003	53,00	87,30	85,0	59,0	72,5	312,60		312,60	
70	380775	Nguyễn Văn	Thắng	15/8/1989		Kinh	ĐH Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Phòng KT và HT	Huyện Kông Chro		01.003	64,00	80,80	80,0	68,0	75,0	305,60		305,60	
71	380195	Nguyễn Thị	Hạnh		21/3/1991	Kinh	ĐH Kinh tế Kế hoạch Đầu tư	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Kông Chro		01.003	61,00	70,30	90,0	53,0	65,0	291,60		291,60	
72	380465	R'Com	Nổi	09/10/1995		Jrai	Đại học quản lý nhà nước	Văn phòng HĐND và UBND	Huyện Krông Pa	Jrai	01.003	51,50	93,00	87,5	64,0	70,0	325,00	20,00	345,00	
73	380074	Rơ Ô	Chiêm	26/7/1993		Jrai	Đại học Luật	Phòng Nội vụ	Huyện Krông Pa	Jrai	01.003	50,00	72,30	95,0	57,0	65,0	289,60	20,00	309,60	
74	380842	Đinh Văn	Thương	01/7/1992		Kinh	Đại học Quản trị nhân lực	Phòng Nội vụ	Huyện Krông Pa		01.003	73,00	77,80	95,0	54,0	65,0	323,60		323,60	
75	380208	Dương Thị Như	Hằng		24/3/1993	Kinh	ĐH Kế toán	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Huyện Krông Pa		01.003	50,00	70,80	65,0	57,0	72,5	256,60		256,60	
76	380269	Ngô Thị	Hồng		18/4/1995	Kinh	Đại học Luật thương mại	Phòng Tư pháp	Huyện Krông Pa		01.003	56,80	69,30	87,5	58,0	62,5	282,90		282,90	
77	380855	Đặng Thùy	Trang		10/4/1992	Kinh	Đại học Luật	Thanh tra	Huyện Krông Pa		01.003	75,80	62,30	95,0	62,0	65,0	295,40		295,40	
78	380498	Nguyễn Ngọc Minh	Nghĩa	17/11/1994		Kinh	ĐH ngành Tài chính - Ngân hàng	VP HĐND&UBND	Huyện Phú Thiện		01.003	61,30	75,00	92,5	63,0	80,0	303,80		303,80	
79	380661	Đỗ Quang	Sỹ	30/8/1991		Kinh	Đại học Quản lý công	Phòng Nội vụ	Huyện Chư Prông		01.003	75,50	90,00	87,5	77,0	72,5	343,00		343,00	
80	380729	Cao Thị Thu	Thái		10/6/1993	Kinh	Đại học Quản trị nhân lực	Phòng Nội vụ	Huyện Chư Prông		01.003	76,00	62,50	67,5	65,0	80,0	268,50		268,50	
81	380929	Trần Thị Tường	Vì		17/8/1992	Kinh	Đại học Kế toán	Phòng TC-KH	Huyện Chư Prông		01.003	60,80	66,30	77,5	71,0	82,5	270,90		270,90	
82	380081	Bùi Trọng	Chính	22/01/1991		Kinh	Đại học Kinh tế	Phòng TC-KH	Huyện Đak Đoa		01.003	59,00	75,30	80,0	69,0	70,0	289,60		289,60	
83	380552	Đoàn Thị	Nhi		20/10/1987	Kinh	Đại học sư phạm Ngữ văn	Phòng GD&ĐT	Huyện Đak Đoa		01.003	51,00	77,30	92,5	60,0	62,5	298,10		298,10	
84	380488	Đỗ Thị Kim	Ngân		17/11/1993	Kinh	Đại học Công nghệ thông tin	Văn phòng HĐND&UBND	Huyện Mang Yang	Con BB	01.003	82,30	84,00	82,5	73,0	Miễn	332,80	20,00	352,80	
85	380566	Lê Hoàng Hồng	Nhung		30/5/1995	Tày	Đại học Quản lý nhà nước	Phòng Nội vụ	Huyện Đức Cơ		01.003	71,50	87,30	95,0	59,0	77,5	341,10		341,10	
86	380272	Trần Thị	Hồng		20/5/1987	Kinh	Thạc sĩ Kế toán, Đại học Kế toán	Thanh tra	Huyện Đức Cơ		01.003	79,50	73,50	72,5	53,0	70,0	299,00		299,00	

Danh sách này gồm có 86 người